Số: 0012/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN MEKONG

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN MEKONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần thuỷ sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 12 tháng 01 năm 2013, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thuỷ sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

S.Đ.K.K.D: 4102047448-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0089/KTV

Nguyễn Hoàng Yến - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0088/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**224.235.786.436**	**249.859.019.258**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**42.872.361.640**	**49.648.277.426**
1.	Tiền	111		3.072.361.640	27.148.277.426
2.	Các khoản tương đương tiền	112		39.800.000.000	22.500.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.537.448.400**	**2.274.203.072**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	4.135.226.000	2.873.153.398
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2.597.777.600)	(598.950.326)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**50.223.922.166**	**96.874.864.845**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	38.995.074.698	76.316.874.136
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	895.689.135	946.701.626
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	10.333.158.333	19.613.289.083
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(2.000.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**113.108.466.082**	**87.173.377.515**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	113.108.466.082	87.173.377.515
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.493.588.148**	**13.888.296.400**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.712.518.582	2.237.248.325
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	41.305.332	41.305.332
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	14.739.764.234	11.609.742.743

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**61.524.890.239**	**80.117.656.044**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**57.190.533.752**	**73.113.801.722**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	29.444.546.420	37.283.335.176
	Nguyên giá	*222*		*74.912.271.790*	*75.581.352.310*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(45.467.725.370)*	*(38.298.017.134)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	23.908.583.208	27.782.407.877
	Nguyên giá	*228*		*26.067.111.800*	*29.416.777.800*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.158.528.592)*	*(1.634.369.923)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	3.837.404.124	8.048.058.669
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**160.000.000**	**4.294.920.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	6.634.920.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.174.356.487**	**2.708.934.322**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	3.698.277.312	1.840.000.000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	476.079.175	868.934.322
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**285.760.676.675**	**329.976.675.302**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**30.439.968.390**	**42.823.729.517**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.342.938.781**	**35.871.184.042**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	-	1.540.000.000
2.	Phải trả người bán	312	V.18	12.256.889.333	6.024.096.581
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	1.701.968.357	3.087.036.765
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	2.399.031.235	3.000.585.389
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	348.062.530	6.857.672.315
6.	Chi phí phải trả	316	V.22	1.904.316.698	3.307.967.950
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	820.697.380	1.153.581.665
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	7.911.973.248	10.900.243.377
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.097.029.609**	**6.952.545.475**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.25	3.035.000.000	3.035.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.26	-	3.080.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.27	62.029.609	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	-	837.545.475
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**255.320.708.285**	**287.152.945.785**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**255.320.708.285**	**287.152.945.785**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.29	113.398.640.000	113.398.640.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.29	152.960.690.000	152.960.690.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.29	1.287.760.139	1.287.760.139
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.29	(62.527.765.207)	(49.107.793.399)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.29	5.837.847.302	5.837.847.302
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.29	11.472.883.445	11.472.883.445
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.29	32.890.652.606	51.302.918.298
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**285.760.676.675**	**329.976.675.302**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			-	-
	Dollar Mỹ (USD)			68.915,36	824.845,86
	Euro (EUR)			353,00	362,03
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VI.1	**486.776.790.489**	**640.620.122.323**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	VI.1	**1.209.665.043**	**1.323.809.074**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	**10**	VI.1	**485.567.125.446**	**639.296.313.249**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	VI.2	**432.823.220.354**	**526.645.101.309**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**52.743.905.092**	**112.651.211.940**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	VI.3	**7.702.621.038**	**25.792.791.306**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	VI.4	**3.235.526.940**	**5.138.971.336**
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		339.324.616	1.014.039.540
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	VI.5	**33.734.661.858**	**40.978.991.239**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	VI.6	**9.977.088.488**	**14.424.100.538**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**13.499.248.844**	**77.901.940.133**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	VI.7	**16.192.349.899**	**1.252.997.780**
12.	**Chi phí khác**	**32**	VI.8	**11.867.846.127**	**632.776.913**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.324.503.772**	**620.220.867**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**17.823.752.616**	**78.522.161.000**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	V.20	**3.368.356.678**	**14.485.871.416**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**	VI.9	**454.884.756**	**39.097.168**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**14.000.511.182**	**63.997.192.416**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.10	**1.562**	**6.647**

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**